

Số: 28 /NQ-HĐND

Ngọc Hồi, ngày 21 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum ban hành Quy định về phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Ngọc Hồi về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và dự kiến Phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn huyện Ngọc Hồi; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Ngọc Hồi năm 2024 (Chi tiết tại các biểu đính kèm), với các chỉ tiêu như sau:

1. Dự toán thu ngân sách năm 2024:

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 450.500 triệu

đồng, tăng 20.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất so với dự toán tính giao.

1.2. Dự toán thu ngân sách ngân sách địa phương được hưởng: 498.725 triệu đồng. Trong đó:

- Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương năm 2024: 393.764 triệu đồng, gồm:

+ Thu địa bàn ngân sách địa phương được hưởng: 112.009 triệu đồng.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 281.755 triệu đồng.

- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu: 104.961 triệu đồng (*thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 88.445 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 16.516 triệu đồng*).

2. Dự toán chi ngân sách năm 2024: Tổng dự toán chi ngân sách địa phương: 498.725 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 393.764 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 46.996 triệu đồng (*chi nguồn vốn đầu tư phân cấp: 7.396 triệu đồng, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 39.600 triệu đồng*).

- Chi thường xuyên ngân sách địa phương: 338.888 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách địa phương: 7.880 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 2% trên tổng chi cân đối ngân sách địa phương (*đảm bảo tỷ lệ từ 2% đến 4% trên tổng chi cân đối ngân sách theo quy định Luật ngân sách nhà nước*).

2.2. Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 104.961 triệu đồng. Trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách trung ương: 88.445 triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 46.580 triệu đồng.

+ Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 41.825 triệu đồng.

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh: 16.516 triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 10.450 triệu đồng.

+ Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 6.066 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách huyện: 424.810,4 triệu đồng, trong đó:

1. Dự toán chi cân đối ngân sách huyện: 330.121,4 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 42.496 triệu đồng;

- Chi thường xuyên: 280.265,4 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách huyện: 6.760 triệu đồng.

2. Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 94.689 triệu đồng. Trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách trung ương: 79.805 triệu đồng. Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 46.580 triệu đồng.

+ Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 33.225 triệu đồng.

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh: 14.884 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 10.450 triệu đồng.

+ Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 4.434 triệu đồng.

Điều 3. Dự toán chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã, thị trấn năm 2024: 67.623,6 triệu đồng, trong đó:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 49.612,4 triệu đồng;

2. Bổ sung có mục tiêu nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định: 18.011,2 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung từ nguồn ngân sách trung ương: 8.640 triệu đồng.

- Bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh: 1.632 triệu đồng.

- Bổ sung từ nguồn ngân sách huyện: 7.739,2 triệu đồng.

Điều 4. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ chi tiết nguồn kinh phí Sự nghiệp môi trường; Sự nghiệp kinh tế và các nguồn kinh phí chưa giao chi tiết để triển khai thực hiện các nhiệm vụ và báo cáo cho Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ngọc Hồi khoá VII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện (b/c);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính (b/c);
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- BTT. UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện khóa VII;
- Đại biểu HĐND huyện khóa VII;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể của huyện;
- TT HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trung tâm VHTTDL&TT huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH



Đinh Cao Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2023 (hiện hành)	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	436.369,0	530.249,2	498.725,0	62.356,0	114,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	112.401,0	91.927,4	112.009,0	-392,0	99,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	46.130,0	39.550,0	45.180,0	-950,0	97,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	66.271,0	52.377,4	66.829,0	558,0	100,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	323.968,0	344.657,8	386.716,0	62.748,0	119,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.315,0	241.315,0	281.755,0	40.440,0	116,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	82.653,0	103.342,8	104.961,0	22.308,0	127,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		45,4			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		93.618,6			
B	TỔNG CHI NSDP	436.369,0	451.026,7	498.725,0	62.356,0	114,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	353.716,0	357.635,4	393.764,0	40.048,0	111,3
1	Chi đầu tư phát triển	42.596,0	33.877,7	46.996,0	4.400,0	110,3
2	Chi thường xuyên	303.620,0	323.757,6	338.888,0	35.268,0	111,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	7.500,0	-	7.880,0	380,0	105,1
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	82.653,0	92.391,3	104.961,0	22.308,0	127,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73.625,0	82.551,5	78.344,0	4.719,0	106,4
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.028,0	9.839,8	26.617,0	17.589,0	294,8
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.000,0			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%) dự toán 2024 với UTH 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	421.542	91.927	450.500	112.009	107	122
I	Thu nội địa	128.542	91.927	155.500	112.009	121	122
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	4.590	681	9.040	1.290	197	189
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.431	213	1.100	182	77	85
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	67.504	57.158	58.200	49.479	86	87
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.250	1.913	1.670	1.420	74	74
-	Thuế tài nguyên	6.100	4.942	9.180	7.782	150	157
-	Thuế GTGT	59.004	50.153	47.150	40.078	80	80
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150	150	200	200	133	133
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.300	7.470	6.800	6.120	82	82
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	8.100	8.100	7.000	7.000	86	86
8	Thu phí, lệ phí	15.680	1.970	18.200	3.660	116	186
-	Phí và lệ phí trung ương	950	10	970		102	-
-	Phí và lệ phí địa phương	14.730	1.960	17.230	3.660	117	187
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	220	220	150	150	68	68
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.710	3.768	2.160	1.728	46	46
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000	8.800	45.000	39.600	450	450
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.907	1.257	1.750	600	92	48
16	Thu khác ngân sách	6.100	2.290	6.100	2.200	100	96
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	293.000		295.000		101	
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	436.369,0	498.725,0	62.356,0	114
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	353.716,0	393.764,0	40.048,0	111
I	Chi đầu tư phát triển	42.596,0	46.996,0	4.400,0	110
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	35.200,0	39.600,0	4.400,0	113
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.396,0	7.396,0		100
II	Chi thường xuyên	303.620,0	338.888,0	35.268,0	112
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	167.984,0	191.049,0	23.065,0	114
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	900,0	200,0	-700,0	22
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	7.500,0	7.880,0	380,0	105
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	82.653,0	104.961,0	22.308,0	127
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	73.625,0	78.344,0	4.719,0	
1	CT MTQG xây dựng nông thôn mới	30.761,0	31.926,0	1.165,0	
2	CT MTQG giảm nghèo bền vững	6.264,0	7.629,0	1.365,0	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	36.600,0	38.789,0	2.189,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9.028,0	26.617,0	17.589,0	295
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2023 (hiện hành)	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	430.504,0	517.825,2	492.434,0	61.930,0	114
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	106.536,0	88.777,4	105.718,0	-818,0	99
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	323.968,0	344.657,8	386.716,0	62.748,0	119
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.315,0	241.315,0	281.755,0	40.440,0	117
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.653,0	103.342,8	104.961,0	22.308,0	127
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		45,4		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		84.344,6		-	
II	Chi ngân sách	356.879,0	443.419,0	492.434,0	135.555,0	138
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	306.648,0	384.777,0	424.810,4	118.162,4	139
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	50.231,0	58.642,0	67.623,6	17.392,6	135
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	44.072,0	43.492,0	49.612,4	5.540,4	113
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.159,0	15.150,0	18.011,2	11.852,2	292
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	56.096,0	71.646,0	73.914,6	17.818,6	132
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.865,0	3.150,0	6.291,0	426,0	107
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.231,0	59.222,0	67.623,6	17.392,6	135
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.072,0	44.072,0	49.612,4	5.540,4	113
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.159,0	15.150,0	18.011,2	11.852,2	292
3	Thu kết dư		-		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		9.274,0		-	
II	Chi ngân sách	56.096,0	66.250,0	73.914,6	17.818,6	132
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	56.096,0	66.250,0	73.914,6	17.818,6	132

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm										II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm						
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu ngoài quốc doanh	Thu thuế TNCN	Thu tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí lệ phí	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	Thuế sử dụng đất PNN	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			Thu khác ngân sách	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1=2+3+4	2	2a	2b	2c	2d	2e	2f	2g	2h	2i	2k	2l	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	450.500,0	155.500,0	9.040,0	1.100,0	58.200,0	6.800,0	45.000,0	7.000,0	18.200,0	2.160,0	150,0	1.750,0	6.100,0	-	295.000,0	288.000,0	6.000,0	500,0	-	-	500,0
	<i>Trong đó:</i>																					
1	UBND xã Pờ Y	310.952,0	15.952,0		19,0	608,0	1.200,0	250,0	1.050,0	12.625,0			20,0	180,0		295.000	288.000	6.000	500			500
2	UBND xã Đăk Xú	2.314,5	2.314,5		20,0	331,5	710,0	460,0	450,0	63,0			10,0	170,0								
3	UBND thị trấn Plei Kần	98.054,8	98.054,8	5.800,0	1.018,0	26.977,5	3.200,0	43.870,0	4.200,0	4.324,3	2.160,0	100,0	970,0	5.435,0								
4	UBND xã Đăk Kan	4.837,0	4.837,0	3.240,0	33,0	100,0	730,0	160,0	490,0	40,0			4,0	40,0								
5	UBND xã Sa Loong	1.208,2	1.208,2		3,0	70,0	680,0	50,0	270,0	53,2			2,0	80,0								
6	UBND xã Đăk Nông	31.993,0	31.993,0		2,0	29.806,0	150,0	70,0	155,0	1.040,0			10,0	680,0	80,0							
7	UBND xã Đăk Dục	649,2	649,2		2,0	100,0	100,0	140,0	180,0	24,2			3,0	100,0								
8	UBND xã Đăk Ang	491,3	491,3		3,0	207,0	30,0		205,0	30,3			1,0	15,0								

Ghi chú:
 (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, thị trấn.
 (2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.
 (3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chi tiêu cột 3 đến 10 chi ghi đồng tổng số.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	498.725,0	424.810,4	73.914,6
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	393.764,0	330.121,4	63.642,6
I	Chi đầu tư phát triển	46.996,0	42.496,0	4.500,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.996,0	42.496,0	4.500,0
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi XDCCB tập trung	7.396,0	7.396,0	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.600,0	35.100,0	4.500,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	338.888,0	280.865,4	58.022,6
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	191.049,0	190.531,0	518,0
2	Chi khoa học và công nghệ	900,0	200,0	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	7.880,0	6.760,0	1.120,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	104.961,0	94.689,0	10.272,0
B.1	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	16.516,0	14.884,0	1.632,0
I	Phân cấp vốn đầu tư phát triển	10.450,0	10.450,0	-
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	4.350,0	4.350,0	-
-	Phân cấp hỗ trợ nông thôn mới	3.000,0	3.000,0	
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	1.350,0	1.350,0	
2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
-	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	-		



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chi thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.800,0	1.800,0	
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	4.300,0	4.300,0	
II	Bổ sung nhiệm vụ cụ thể	6.066,0	4.434,0	1.632,0
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ (Giao UBND các xã, thị trấn)	687,0	-	687,0
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho chức danh đội trưởng, đội phó dân phòng (Giao UBND các xã, thị trấn)	929,0	-	929,0
3	Kinh phí ứng dụng khoa học công nghệ (Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	100,0	100,0	-
4	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (quản lý tập trung ngân sách huyện)	477,0	477,0	
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Giáp Thìn năm 2024 (Giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện)	287,0	287,0	
6	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm 2024" (Giao UBND các xã, thị trấn)	16,0		16,0
7	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo)	1.000,0	1.000,0	
8	Kinh phí tổ chức Đại hội dân tộc thiểu số, Đại hội Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện	570,0	570,0	-
-	Kinh phí Đại hội Dân tộc thiểu số cấp huyện (giao Phòng Dân tộc)	300,0	300,0	
-	Kinh phí Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện (Giao Ủy ban MTTQVN huyện)	270,0	270,0	



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
9	Kinh phí thực hiện các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã có chủ trương của cấp thẩm quyền (Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	2.000,0	2.000,0	
B.2	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	88.445,0	79.805,0	8.640,0
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	78.344,0	69.804,0	8.540,0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	31.926,0	30.001,0	1.925,0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.629,0	3.678,0	3.951,0
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS và Miền núi	38.789,0	36.125,0	2.664,0
II	Chi bổ sung nhiệm vụ cụ thể	10.101,0	10.001,0	100,0
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo)	7.864,0	7.864,0	-
-	Quỹ tiền lương	6.291,0	6.291,0	
-	Chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (bao gồm 15% chi thường xuyên theo định mức)	1.573,0	1.573,0	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội (Quản lý tập trung ngân sách huyện)	2.137,0	2.137,0	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Giao UBND các xã, thị trấn)	100,0		100,0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND
huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	548.337,4
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	49.612,4
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	393.764,0
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	393.764,0
I	Chi đầu tư phát triển	46.996
1	Chi đầu tư cho các dự án	30.752
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	4.230
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	2.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	23.522
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.244
II	Chi thường xuyên	338.888,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	191.049,0
-	Chi khoa học và công nghệ	200,0
-	Chi quốc phòng	11.472,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.872,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.139,0
-	Chi văn hóa thông tin	2.455,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.495,0
-	Chi thể dục thể thao	480,0
-	Chi bảo vệ môi trường	10.000,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.704,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	93.553,8
-	Chi bảo đảm xã hội	11.763,2
-	Chi thường xuyên khác	2.705,0



STT	Nội dung	Dự toán
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	7.880,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	104.961,0
1	Chi các chương trình MTQG	78.344,0
2	Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ	10.450,0
3	Chi nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định	16.167,0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	303.326,8	34.952,0	261.614,8	-	-	6.760,0	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	295.913,0	34.952,0	260.961,0	-	-	-	-	-	-	-	-
01	Hội đồng nhân dân huyện	1.674,0		1.674,0								
02	Văn phòng HĐND&UBND huyện	6.162,0		6.162,0								
03	Phòng NN&PTNT	6.757,0	2.000,0	4.757,0								
04	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.635,0		9.635,0								
05	Phòng Y Tế	732,0		732,0								
06	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.195,0	6.100,0	1.095,0								
07	Phòng Nội vụ	3.084,0		3.084,0								
08	Phòng VH & TT	858,0		858,0								
09	Phòng Tư Pháp	1.368,0		1.368,0								
10	Thanh Tra huyện	1.156,0		1.156,0								
11	Phòng Lao động - TB&XH	13.007,0		13.007,0								
12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.692,0		1.692,0								
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	180.592,0		180.592,0								
14	Phòng Dân Tộc	972,0		972,0								
15	Huyện ủy	10.476,0		10.476,0								
16	UBMT TQVN huyện	2.113,0		2.113,0								
17	Huyện Đoàn	834,0		834,0								
18	Hội Nông dân	1.048,0		1.048,0								
19	Hội LHPN huyện	1.032,0		1.032,0								
20	Hội Cựu chiến binh	790,0		790,0								
21	Hội người cao tuổi	195,0		195,0								
22	Hội Chữ thập đỏ	205,0		205,0								
23	Hội Cựu Thanh niên xung phong	105,0		105,0								
24	Hội Nạn nhân chất độc da cam	50,0		50,0								
25	Trung tâm GDNN-GDTX	2.152,0		2.152,0								
26	Trung tâm Chính trị huyện	1.042,0		1.042,0								
27	Trung tâm VH TTDL&TT	3.928,0		3.928,0								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	1.107,0		1.107,0								
29	Hạt Kiểm Lâm	80,0		80,0								
30	Công an huyện	2.080,0		2.080,0								
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	9.140,0	4.230,0	4.910,0								
32	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	10,0		10,0								
33	Chi cục Thuế huyện	130,0		130,0								
34	Kho bạc Nhà nước huyện	50,0		50,0								
35	Liên đoàn Lao động huyện	40,0		40,0								
36	Quỹ Hội nông dân huyện (Hội Nông dân huyện)	300,0		300,0								
37	Ngân hành chính sách xã hội huyện	1.500,0		1.500,0								
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	22.622,0	22.622,0									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.760,0					6.760,0					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-										
VI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	653,8		653,8								
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-										
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SƠ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
			Trong đó	Chia ra					
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu từ các khoản phân chia theo tỷ lệ				
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ		450.500,000	6.291,000	1.291,000	5.000,000	49.612,421	-	-	55.903,421
1	UBND xã Pờ Y	310.952,000	260,000	155,000	105,000	7.025,176			7.285,176
2	UBND xã Đăk Xú	2.314,500	189,000	93,000	96,000	6.759,445			6.948,445
3	UBND thị trấn Plei Kần	98.054,800	5.415,700	778,700	4.637,000	5.638,265			11.053,965
4	UBND xã Đăk Kan	4.837,000	120,000	54,000	66,000	5.421,146			5.541,146
5	UBND xã Sa Loong	1.208,200	130,200	75,200	55,000	5.876,340			6.006,540
6	UBND xã Đăk Nông	31.993,000	89,500	70,000	19,500	6.879,684			6.969,184
7	UBND xã Đăk Dục	649,200	66,200	47,200	19,000	6.812,390			6.878,590
8	UBND xã Đăk Ang	491,300	20,400	17,900	2,500	5.199,975			5.220,375

(1): Bao gồm cả số thu thuế XNK: 295.000 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số								Trong đó		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	65.374,621	55.903,421	4.500,000	-	-	-	-	4.500,000	50.283,421	518,000	-	-	1.120,000	-	9.471,200	-	9.471,200	-	-
1	UBND xã Pờ Y	8.152,816	7.285,176	25,000					25,000	7.114,176	64,000			146,000		867,640		867,640		
2	UBND xã Đăk Xú	7.915,755	6.948,445	46,000					46,000	6.762,445	65,000			140,000		967,310		967,310		
3	UBND thị trấn Plei Kần	14.296,195	11.053,965	4.387,000					4.387,000	6.446,965	69,000			220,000		3.242,230		3.242,230		
4	UBND xã Đăk Kan	6.364,666	5.541,146	16,000					16,000	5.414,146	64,000			111,000		823,520		823,520		
5	UBND xã Sa Loong	6.774,040	6.006,540	5,000					5,000	5.881,540	64,000			120,000		767,500		767,500		
6	UBND xã Đăk Nông	7.870,714	6.969,184	7,000					7,000	6.822,184	64,000			140,000		901,530		901,530		
7	UBND xã Đăk Dục	7.821,120	6.878,590	14,000					14,000	6.726,590	64,000			138,000		942,530		942,530		
8	UBND xã Đăk Ang	6.179,315	5.220,375	-					-	5.115,375	64,000			105,000		958,940		958,940		

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.739,200	-	7.739,200	-
1	UBND xã Pờ Y	651,440		651,440	
2	UBND xã Đăk Xú	691,160		691,160	
3	UBND thị trấn Plei Kần	2.979,280		2.979,280	
4	UBND xã Đăk Kan	634,320		634,320	
5	UBND xã Sa Loong	600,600		600,600	
6	UBND xã Đăk Nông	668,680		668,680	
7	UBND xã Đăk Dục	704,680		704,680	
8	UBND xã Đăk Ang	809,040		809,040	